TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/10/2018.
Về việc: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thiều Thị Phi Loan;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2018/QĐXX-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982;

HKTT: 371B, tổ 21, KP3, phường L, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Tạm trú: 108/19/14, khu phố 1, phường T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đại T**, sinh năm 1980;

HKTT: 371B, tổ 21, KP3, phường L, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Tạm trú: số 141 (số cũ 45B/10C), Tổ 10B, khu phố 12, phường A, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L và ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 31/01/2018, bà Nguyễn Thị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa giải quyết xin được ly hôn với ông Nguyễn Đại T. Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà L trình bày: Bà và ông T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, được Ủy ban nhân dân xã Liên Thành, huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61/2012 ngày 06/8/2012. Đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân đến cuối năm 2016 thì hòa giải được với nhau, đến năm 2017 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không thể hòa hợp được trong cuộc sống, bất đồng quan điểm gây tranh cãi, mâu thuẫn nhiều lần và ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Theo bản tự khai của ông Nguyễn Đại T và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông T trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng theo như bà L đã khai, ông không trình bày bổ sung gì thêm. Nay ông cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng có sự mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không thể chung sống với nhau được, bà L xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà L và ông T cùng xác định có 02 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 04/5/2013 và Nguyễn Đại H, sinh ngày 16/7/2014.

Ly hôn, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả hai con chung cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Vì theo bà, hiện tại bà có đủ điều kiện và khả năng để nuôi dưỡng con và thực tế bà đang nuôi cả hai con chung.

Đối với yêu cầu xin nuôi cả hai con chung của bà L, ông T không đồng ý. Ông T cho rằng vì khả năng thực tế về thời gian và điều kiện của bà L thì một lúc không thể đảm đương được việc nuôi dưỡng cả hai con chung, ngoài công việc chính ra bà L còn làm thêm nhiều công việc khác vì vậy không đảm bảo được có thời gian để chăm sóc con. Hiện tại ông có công việc ổn định, có thu nhập đủ khả năng để nuôi con chung và có thời gian để chăm sóc con. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho mỗi người nuôi một con, ông có nguyên vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Đại P và đồng ý giao con chung Nguyễn Đại H cho bà Liên được nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc tuân theo

pháp luật của các bên đương sự thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đại T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61/2012 ngày 06/8/2012), nên xác định là hôn nhân hợp pháp .

Nhận thấy, bà L và ông T cùng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng việc đoàn tụ không thành. Nay bà L xin ly hôn thì ông T cũng đồng ý. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L, giải quyết cho bà L được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 04/5/2013 và Nguyễn Đại H, sinh ngày 16/7/2014.

Qua kết quả xác minh tại địa phương và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy bà L là người có đủ điều kiện và khả năng nuôi con hơn ông T. Tại phiên tòa ông T khai hiện nay ông làm thợ xây, thu nhập cũng không ổn định. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đề nghị Hội đồng xét xử giao cả hai con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nếu sau này ông T có điều kiện hơn thì ông T vẫn có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T xác định không có, nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí HNGĐ-ST: Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị L xin ly hôn với ông Nguyễn Đại T, địa chỉ nơi cư trú tại: số 141 (số cũ 45B/10C), Tổ 10B, khu phố 12, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đại T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh

Nghệ An (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61/2012 ngày 06/8/2012). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà L trình bày thì quá trình chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó không hạnh phúc. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm gây tranh cãi, mâu thuẫn nhiều lần và ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được. Nay bà L nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T. Qúa trình tham gia tố tụng tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng thật sự có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không thể nào hàn gắn được, bà L xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà L, ông T nhưng việc hòa giải đoàn tụ không thành. Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T. Như vậy, mâu thuẫn tình cảm giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Liên, giải quyết cho bà L được ly hôn với ông T để trả tự do cho cả hai.

[3] Về con chung: Bà L và ông T cùng xác định có 02 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 04/5/2013 và Nguyễn Đại H, sinh ngày 16/7/2014.

Qua xem xét yêu cầu nuôi con chung của ông T và bà L khi Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, hiện nay cả hai cháu P và H đang ở với bà L, qua xác minh tại địa phương được biết các cháu phát triển bình thường, hàng ngày bà L là người đưa đón hai cháu đi học, ông T thỉnh thoảng có đến thăm con. Theo các tài liệu, chứng cứ bà L cung cấp thì xác định hiện nay bà L đang có công việc ổn định và có thu nhập khá, ngoài công việc bà đang làm tại Chi cục Phát triển Nông thôn Đồng Nai với mức lương hiện nay là 4.834.500đ/tháng thì bà Liên còn làm thêm ngoài giờ (làm kế toán) cho Công ty TNHH L với mức thu nhập 7.000.000đ/tháng.

Về phía ông T cho rằng ông cũng có công việc ổn định, có thu nhập đủ khả năng để nuôi con chung và có thời gian để chăm sóc con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lập biên bản về việc yêu cầu ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về điều kiện, khả năng thực tế nuôi con nhưng ông T không cung cấp được. Tại phiên tòa, ông T trình bày hiện nay ông đang làm thợ xây, thu nhập cũng không ổn định, việc giao con cho ai nuôi tùy Tòa án quyết định.

Từ những cơ sở trên, xét nguyện vọng được nuôi cả hai con chung của bà L và nguyện vọng xin được nuôi một con chung của ông T đều chính đáng. Tuy nhiên, xét về khả năng và điều kiện thực tế trong việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung thì bà L là người có đủ điều kiện và khả năng hơn so với ông T như đã phân tích phần trên. Mặt khác, cháu P và cháu H cả hai chỉ hơn nhau một tuổi (một cháu 4 tuổi, mốt cháu 05 tuổi) nhưng còn nhỏ, nên rất cần sự chăm sóc của

người mẹ và quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng thì người mẹ bao giờ cũng là người hiểu rõ hơn tính cách từng cháu cũng như việc theo dõi về sức khỏe, sinh hoạt hàng ngày của các cháu. Để tránh xảy ra sự xáo trộn trong sinh hoạt hiện nay của các cháu và cũng nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con; căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao cả hai con chung gồm cháu P và cháu H cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, hiện nay bà L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông T xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, phù hợp với những với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định về vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Đại T.

2. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Đại P, sinh ngày 04/5/2013 và Nguyễn Đại H, sinh ngày 16/7/2014.

Giao cả hai con chung gồm Nguyễn Đại P và Nguyễn Đại H cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm thời ông Nguyễn Đại T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 006390 ngày 09/02/2018.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đại T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Văn Hùng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).